

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CÀN GIUỘC
TRƯỜNG THCS NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

PHƯƠNG HƯỚNG CHIẾN LƯỢC
XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ TRƯỜNG
GIAI ĐOẠN 2021-2025

Năm 2020

Số: 80/PH-THCS NĐC

Mỹ Lộc, ngày 25 tháng 6 năm 2020

**PHƯƠNG HƯỚNG CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ TRƯỜNG (2021-2025)**

PHẦN I

PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ- XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Mỹ Lộc là xã thuộc khu vực phía tây vùng kinh tế trọng điểm của huyện Cần Giuộc với diện tích tự nhiên 278,2 ha với 4.432 hộ, 17.669 nhân khẩu, có 5 ấp. Xã có di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia- Chùa Tôn Thạnh, di tích lịch sử cấp tỉnh- Miếu Hai Bà Trưng. Xã Mỹ Lộc có vị trí địa lý và hệ thống giao thông đường bộ thuận lợi cho phát triển kinh tế- xã hội. Xã được chọn là xã diện xây dựng Nông thôn mới nâng cao.

Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu thành lập năm 1990, tọa lạc tại ấp Lộc Tiên, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, có diện tích 3.182m², nằm ven Tỉnh lộ 835A. Trường chỉ có một điểm duy nhất với quy mô 22 lớp, 960 học sinh. Các phòng học được xây dựng từ năm 2000 trở về trước với 13 phòng học. Năm 2014 trường xây dựng thêm 04 phòng bộ môn và 5 phòng chức năng, phòng hành chính. Trang thiết bị được trang bị tương đối đảm bảo phục vụ cho việc dạy và học.

Tổng số CB-GV-CNV của trường là 46, trong đó có 02 cán bộ quản lý, 39 giáo viên trực tiếp giảng dạy (03 thạc sĩ, 25 đại học, 14 cao đẳng) và 05 nhân viên (01 y tế, 01 kế toán, 01 thiết bị và 02 bảo vệ). Trường có chi bộ Đảng với 16 đảng viên. Các tổ chức khác như Công đoàn, Chi đoàn giáo viên, Liên đội thiếu niên, Hội cha mẹ học sinh đều hoạt động đều tay, tích cực, nhiệt tình góp phần cùng nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ từng năm học.

1. Sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương trong việc thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về công tác giáo dục.

- Đảng ủy và chính quyền địa phương luôn quan tâm đến việc thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về công tác giáo dục trên địa bàn tham mưu mở rộng diện tích các trường theo quy định,

- Quan tâm, chỉ đạo các ban ngành, đoàn thể phối kết hợp cùng đơn vị trường thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, công tác phổ cập giáo dục, công tác huy động, vận động học sinh ra lớp, chăm sóc và giáo dục học sinh trên địa bàn.

2. Sự quan tâm của cha mẹ học sinh trong việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Ban đại diện cha, mẹ học sinh đã và đang được phát huy hiệu quả trong các hoạt động của nhà trường, nhất là trong công tác giáo dục ngoài giờ lên lớp và công tác vận động xã hội hóa

Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2021 và kế hoạch 5 năm 2021-2025, nhằm xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển. Việc xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2021 và kế hoạch 5 năm 2021-2025 của trường THCS Nguyễn Đình Chiểu là hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện nghị quyết của Trung ương Đảng, của Chính phủ về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục Việt nam trong thời kỳ đổi mới đất nước theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Cùng các trường trong xã, huyện, tỉnh xây dựng ngành giáo dục địa phương ngày càng phát triển đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

II. THỰC TRẠNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Quy mô trường, lớp

Trường được xây dựng trong khuôn viên riêng biệt với tổng diện tích 3182 m² có tường rào được xây bán kiên cố bao quanh khuôn viên, có cổng trường, biển tương đối an toàn..

Nhà trường có khối phòng học kiên cố 11 phòng; phòng bộ môn có 4 phòng, khối phòng hành chính có 03 phòng; phòng chức năng có 5 phòng. Sân chơi có diện tích khoảng 900m²; trường có 2 nhà xe học sinh; có nhà vệ sinh riêng cho học sinh nam và nữ và giáo viên; hệ thống cấp thoát nước được xây dựng lâu không sử dụng được.

*** Ưu điểm**

Nhà trường có đủ phòng học đảm bảo đảm bảo yêu cầu hoạt động dạy học.

Năm 2020, trường được đầu tư mở rộng diện tích thêm 8.681 m² tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng cơ sở vật chất và sân chơi cho học sinh.

*** Hạn chế**

Cơ sở vật chất lâu năm xuống cấp và còn thiếu các phòng bộ môn như: phòng âm nhạc, phòng mỹ thuật, phòng thực hành Hóa học, phòng thực hành sinh học,... Nhà vệ sinh của giáo viên, học sinh xuống cấp khó cải tạo để đáp ứng nhu cầu hiện nay.

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên, giáo viên

2.1. Chất lượng

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên (Tính đến ngày 20/6/2020): 46
+ Trong đó: Cán bộ quản lý: 02; Giáo viên: 39; Nhân viên: 05.

2.1.1. Đối với cán bộ quản lý:

Cán bộ quản lý: 02 (Hiệu trưởng: 01; Hiệu phó: 01) trong đó 01 trình độ Cao đẳng, 01 đ/c có trình độ Đại học. Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng đã hoàn thành bồi dưỡng trung cấp lí luận chính trị và quản lý giáo dục.

2.1.2. Đối với giáo viên

Tổng số giáo viên: 39 , trong đó: trình độ Thạc sĩ: 03, Đại học: 22, Cao đẳng: 14;

Về bộ môn:

- Toán (06): trình độ đại học: 03; cao đẳng: 03 .
- Văn (06): trình độ đại học: 05; cao đẳng: 01 .

- Ngoại ngữ: (03): trình độ đại học :02; Cao đẳng: 01 .
- Sử (03): trình độ đại học: 02; cao đẳng: 01 .
- Vật lý :(03): trình độ đại học: 01 cao đẳng : 02.
- Sinh (03): trình độ đại học :02; cao đẳng :01 .
- Hóa (03): trình độ đại học: 01; cao đẳng : 02,
- Địa (02): trình độ đại học: 01, cao đẳng: 01 1 .
- Thể dục (03): trình độ đại học: 02, thạc sĩ: 01 .
- GDCD (01): trình độ đại học .
- Nhạc (01): trình độ Cao đẳng .
- Mỹ thuật (1): trình độ đại học .
- Tin học (02): giáo viên có trình độ Thạc sĩ .
- Công nghệ (02): trình độ đại học

Nhìn chung đội ngũ giáo viên nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm cao với công việc được phân công.

*** Ưu điểm:**

- Công tác quản lý của Cán bộ quản lý: Có năng lực, kinh nghiệm quản lý, lòng nhiệt tình, tâm huyết sự nghiệp giáo dục, phương pháp làm việc khoa học, dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm. Tham mưu tốt với các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, của ngành giáo dục, Ban đại diện Cha mẹ học sinh trong công tác xây dựng cơ sở vật chất- kỹ thuật và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Luôn gương mẫu trong mọi công việc.

- Đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên: Được cơ cấu đầy đủ; Có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn, có nghiệp vụ và kỹ năng sư phạm đáp ứng tốt nhu cầu đổi mới giáo dục; Có lòng nhiệt tình, trách nhiệm cao trong công tác và có uy tín cao đối với học sinh, phụ huynh.

*** Hạn chế:**

- Hiệu trưởng còn hạn chế về trình độ tin học , ngoại ngữ nên nhiều lúc gặp trở ngại trong công việc.

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên: Trình độ năng lực công tác chưa được đồng đều, một bộ phận nhỏ giáo viên năng lực tin học, ngoại ngữ còn hạn chế nên ứng dụng đổi mới phương pháp dạy học hiệu quả chưa cao;

3. Chất lượng giáo dục toàn diện

- Tổng số học sinh : 961 . Tuyển mới : 259 .
- Tổng số lớp : 22 .
- Xếp loại học lực năm 2019-2020 : giỏi : 361, tỉ lệ: 37,57%; Khá :284, tỉ lệ: 29,55 % ; Trung bình : 289, tỉ lệ: 30,07%; yếu :6, tỉ lệ: 0,62% ; kém : 21, tỉ lệ 2,19% .
- Tốt nghiệp THCS : 225 . đạt tỉ lệ 100% .
- Xếp loại hạnh kiểm : năm 2019-2020 : Tốt : 829, tỉ lệ: 86,26% ; khá : 119, tỉ lệ: 12,38% ; trung bình : 13, tỉ lệ: 1.35% ; yếu : 00% .

- Thi học sinh giỏi : Huyện : đạt 12 học sinh, tỉnh : (do ảnh hưởng dịch covid-19 các cuộc thi cấp tỉnh không tổ chức) .

4. Cơ sở vật chất

a) *Phòng học và các phòng chức năng phục vụ hoạt động trong nhà trường*

- Phòng học: Tổng số 11 phòng học kiên cố; 09 phòng học Hai tầng, 02 phòng trệt ;
- Phòng bộ môn: 01 phòng Tin học (số lượng máy tính 23 máy) ,01 phòng học tiếng Anh (20 máy tính), 01 phòng thực hành lý và 01 phòng thực hành Công nghệ
- Thư viện: Hiện tại có 01 phòng kiên cố diện tích 90m² là phòng đọc của giáo viên và học sinh. Kho sách thư viện trên 15.000 bản đạt chuẩn thư viện.
- Phòng chức năng: trường có 01 phòng HT, 01 phòng Văn thư - Kế toán, có 01 phòng Y tế, 01 phòng bảo vệ, 01 phòng truyền thống- Đoàn Đội .
- Phòng thiết bị .Diện tích 48m² , trang thiết bị còn thiếu, chưa đồng bộ.

b) *Trang thiết bị phòng học và thiết bị dạy học*

Các phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế hai chỗ ngồi, có bảng chống loá, hệ thống ánh sáng đảm bảo yêu cầu .

Có 02 máy chiếu đa năng, 01 máy tính xách tay phục vụ hoạt động văn phòng. 07 máy tính phục vụ công tác chuyên môn. Được nối mạng Internet. Đồ dùng dạy học tối thiểu chưa đủ.

c) *Khu vực công cộng:*

- Có hệ thống nước sử dụng sinh hoạt. Nước uống (nước lọc) do công ty cung cấp.

d) *Khu vệ sinh:* Nhìn chung sạch sẽ đảm bảo vệ sinh công cộng.

đ) *Khu vực nhà xe:* chỉ mới đáp ứng một phần cho học sinh, chưa có nhà xe cho giáo viên.

*** Ưu điểm**

Nhà trường có đủ phòng học đảm bảo đảm bảo yêu cầu hoạt động dạy học.

Năm 2020, trường được đầu tư mở rộng diện tích thêm 8.681 m² tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng cơ sở vật chất và sân chơi cho học sinh.

*** Hạn chế**

Cơ sở vật chất lâu năm xuống cấp và còn thiếu các phòng bộ môn như: phòng âm nhạc, phòng thực hành Hóa học, phòng thực hành sinh học. Bàn ghế học sinh không đảm bảo theo qui cách phù hợp với lứa tuổi học sinh, xuống cấp. Nhà trường chưa có phòng riêng biệt để tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh hoàn cảnh đặc biệt theo luật bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

Nhà vệ sinh cũ, khó cải tạo để đảm bảo vệ sinh theo quy định Bộ y tế.

III. PHÂN TÍCH CÁC ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, THỜI CƠ, THÁCH THỨC

1. Điểm mạnh

- Ban Giám hiệu là một tập thể đoàn kết, xây dựng kế hoạch cụ thể chi tiết. Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Chỉ đạo điều hành các hoạt động của nhà trường một cách đồng bộ hiệu quả. Biết phát huy dân chủ trong trường học.

Được sự tin tưởng quý mến của cán bộ giáo viên, nhân viên và học sinh trong nhà trường.

- **Đội ngũ giáo viên:** Là một tập thể đoàn kết nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm yêu nghề gắn bó với nhà trường, mong muốn nhà trường phát triển. Chất lượng chuyên môn nghiệp vụ bước đầu đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, nhiều đồng chí có triển vọng tốt, năng động sáng tạo, mạnh dạn đổi mới tích cực ứng dụng CNTT trong giảng dạy đạt hiệu quả tốt. Phần lớn trên chuẩn, có nghiệp vụ sư phạm tốt, yên tâm công tác, có tinh thần trách nhiệm cao.

- **Chất lượng giáo dục đại trà** ổn định, là đơn vị có thứ hạng tiên tiến trong huyện.

- Sau nhiều năm hoạt động nhà trường đã thu được những kinh nghiệm về công tác quản lý, các nề nếp đã đi vào ổn định. Cảnh quan nhà trường đảm bảo “Xanh - sạch - đẹp- An toàn”.

2. Điểm yếu:

- Cơ sở vật chất chỉ đáp ứng được yêu cầu tối thiểu cho dạy học theo hướng hiện đại và đổi mới. Phòng học bộ môn chưa có, phương tiện hiện đại còn thiếu, khó khăn cho việc dạy học theo bộ môn và ứng dụng CNTT trong dạy học.

- Tay nghề của đội ngũ giáo viên chưa đồng đều, một số đồng chí chưa đầu tư nhiều cho chuyên môn nghiệp vụ, ngại đổi mới. Số giáo viên chuyên sâu về bộ môn và kinh nghiệm trong việc giảng dạy chưa nhiều. Một bộ phận nhỏ giáo viên chưa thực sự tâm huyết trong việc dạy học và giáo dục học sinh.

- Chất lượng học sinh chưa đồng đều, một số học sinh có lực học ở TB yếu còn nhiều dẫn đến chất lượng học lực chưa cao, một số môn còn thấp hơn so với mặt bằng chung của huyện.

- Cơ sở vật chất nhà trường, thiết bị dạy học còn thiếu thốn, khu sân chơi bãi tập của học sinh còn chật hẹp.

3. Thời cơ:

- Được sự quan tâm của Đảng uỷ, HĐND, UBND và các Ban ngành đoàn thể trong địa phương.

- Được Phụ huynh và học sinh tín nhiệm, hỗ trợ và tạo điều kiện để tổ chức hoạt động giáo dục học sinh.

- **Đội ngũ cán bộ, giáo viên trẻ**, được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm khá, tốt.

- Nhu cầu giáo dục chắc chắn ngày càng tăng khi xã Mỹ Lộc đang xây dựng xã Nông thôn mới nâng cao.

4. Thách thức:

- **Chất lượng giáo dục** đào tạo đòi hỏi ngày càng cao, Cơ sở vật chất - kỹ thuật đòi hỏi phải đầy đủ, hiện đại, phù hợp đổi mới nội dung chương trình giáo dục trong tình hình mới;

- **Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo viên, công nhân viên** phải đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục trong thời kỳ hội nhập Quốc tế, thế giới 4.0.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, khả năng làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm, ý thức tự học tự bồi dưỡng, tự vươn lên của cán bộ giáo viên, nhân viên.

- Mâu thuẫn giữa yêu cầu ngày càng cao về chất lượng giáo dục và ý thức, động cơ học tập; sự quan tâm của cha mẹ học sinh, của xã hội trong thời kỳ hội nhập.

- Các tệ nạn xã hội ngày càng nhiều và đạo đức của một bộ phận thanh thiếu niên sa sút ảnh hưởng không nhỏ đến công tác giáo dục.

5. Các vấn đề ưu tiên:

- Đẩy mạnh công tác Phổ cập giáo dục trên cơ sở đảm bảo chất lượng giáo dục; trước mắt phòng chống học sinh bỏ học, tập trung phụ đạo học sinh yếu kém. Phần đầu đạt được trường có chất lượng tốt.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên đủ “tâm” và “tầm” để thực hiện nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong dạy – học và công tác quản lý để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác.

- Từng bước tu sửa, nâng cấp, xây dựng và mua sắm mới cơ sở vật chất, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu giáo dục.

- Đổi mới công tác quản lý trên cơ sở đáp ứng theo các yêu cầu của các chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục.

- Xây dựng cơ quan văn hóa; trường đạt chuẩn “nhà trường thân thiện, học sinh tích cực”.

PHẦN II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2020-2025

I. TỔNG QUAN

Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2021 và kế hoạch 5 năm 2021-2025, nhằm xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển của nhà trường. Là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường. Việc xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2021 và kế hoạch 5 năm 2021-2025 của trường THCS Nguyễn Đình Chiểu là hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện nghị quyết của trung ương Đảng, của chính phủ về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục Việt nam trong thời kỳ đổi mới đất nước theo chương trình giáo dục phổ thông mới.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quy mô số lớp, số học sinh

Bảng 1 – Dự kiến số lớp, số học sinh giai đoạn 2020-2025

| Khối | 2020-2021 | | 2021-2022 | | 2022-2023 | | 2023-2024 | | 2024-2025 | |
|------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|
| | Số lớp | Số HS | Số lớp | Số HS | Số lớp | Số HS | Số lớp | Số HS | Số lớp | Số HS |

| | | | | | | | | | | |
|------------------|----|------|----|------|----|------|----|------|----|------|
| 6 | 7 | 295 | 5 | 224 | 6 | 242 | 7 | 314 | 6 | 273 |
| 7 | 6 | 268 | 7 | 295 | 5 | 224 | 6 | 242 | 7 | 314 |
| 8 | 5 | 239 | 6 | 268 | 7 | 295 | 5 | 224 | 6 | 242 |
| 9 | 5 | 229 | 5 | 239 | 6 | 268 | 7 | 295 | 5 | 224 |
| Tổng cộng | 23 | 1031 | 23 | 1026 | 24 | 1029 | 25 | 1075 | 24 | 1053 |

2. Tầm nhìn:

Từ năm 2020-2025: Giáo dục học sinh có động cơ, thái độ học tập đúng đắn, có tinh thần trách nhiệm, tự trọng, có năng lực tư duy độc lập, phấn đấu học tập suốt đời.

Là một trong những trường chất lượng tốt. Nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên, góp phần xây dựng quê hương giàu đẹp.

3. Sứ mệnh:

Xây dựng môi trường học tập kỉ cương, nề nếp, chất lượng, phát huy tính tư duy, sáng tạo, tinh đoàn kết, trung thực, thân ái, khát vọng vươn lên, biết ứng xử tốt với mọi tình huống trong cuộc sống tương lai.

III. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2020-2025

1. Phát triển hoạt động giáo dục:

1.1. Phát triển giáo dục

1.1.1. Mục tiêu phát triển giáo dục

a). Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, theo hướng tiên tiến, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

b). Các mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu ngắn hạn: Cuối năm 2020, trường hoàn thành việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, chuẩn bị mọi điều kiện triển khai xây dựng cơ sở vật chất.

Mục tiêu trung hạn: năm 2021-2022, trường phấn đấu nâng cao chất lượng GD, năm 2021 xây dựng hoàn tất cơ sở vật chất, trang bị thiết bị, đồ dung dạy học. Đến năm 2022, trường phấn đấu đạt các mục tiêu sau:

- + Chất lượng giáo dục.
- + Cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Trường đạt chuẩn quốc gia qua kiểm định chất lượng.

Mục tiêu dài hạn: giai đoạn 2023-2025, phấn đấu hoàn thiện mục tiêu là: *nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục.*

1.1.2. Phát triển chất lượng giáo dục

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên:

+ Tổng số CB, GV, NV dự kiến: 55- 57 người.

Cán bộ quản lý: có trình độ đại học, trình độ trung cấp lý luận chính trị, trung cấp quản lý giáo dục trở lên.

Giáo viên: đạt trình đại học; có tay nghề chuyên môn khá – giỏi; ứng dụng thành thạo CNTT phục vụ tốt cho công tác giáo dục, quản lý, giảng dạy.

- Học sinh:

Quy mô: Lớp học: 23- 25 lớp.

Học sinh: 1000- 1100 em.

Chất lượng giáo dục: Có 100% Học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục thi vào học các trường THPT, vào học các trường chuyên nghiệp, đào tạo nghề, các em biết hình thành thói quen và phương pháp học tập độc lập, sáng tạo, kỹ năng tự chủ trong cuộc sống ...

Học sinh học lực giỏi 25-30%, Học sinh học lực khá 35-50%.

Học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện 10- 15 em / năm, cấp tỉnh 3-5 em

Chất lượng hạnh kiểm: 97% hạnh kiểm khá, tốt.

Học sinh tốt nghiệp THCS 100%.

Học sinh được trang bị các kỹ năng sống cơ bản, tích cực tự nguyện tham gia các hoạt động đoàn đội và các hoạt động xã hội, từ thiện...

+ Kiểm định chất lượng giáo dục:

Xây dựng trường Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Bảng 2 - Chỉ tiêu về chất lượng từ năm 2021 đến 2025

| Năm học | Số số | LÊN LỚP | | BỎ HỌC | | TN THCS | |
|-------------|-------|---------|----|--------|-----|---------|-----|
| | | SL | % | SL | % | SL | % |
| 2020 - 2021 | 1031 | 1009 | 98 | 09 | 0,8 | 229 | 100 |
| 2021 - 2022 | 1025 | 1005 | 98 | 07 | 0,7 | 238 | 100 |
| 2022 - 2023 | 1029 | 1008 | 98 | 06 | 0,6 | 268 | 100 |
| 2023 - 2024 | 1075 | 1053 | 98 | 06 | 0,6 | 295 | 100 |
| 2024 - 2025 | 1053 | 1032 | 98 | 05 | 0,5 | 224 | 100 |

1.1.3. Giải pháp thực hiện

Đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình và đối tượng học sinh. Đổi mới các hoạt động giáo dục, hoạt động tập thể, gắn học với hành, lý thuyết với thực tiễn; giúp học sinh có được những kỹ năng sống cơ bản.

1.2. Đảm bảo chất lượng

1.2.1. Các điều kiện đảm bảo chất lượng

- Xây dựng đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức lối sống lành mạnh, có năng lực chuyên môn khá giỏi, có phong cách sư phạm mẫu mực. Đoàn kết, tâm huyết, gắn bó với trường, thương yêu học sinh.

- Xây dựng cơ sở vật chất thiết bị giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục trong thời kỳ đổi mới.

- Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập, xây dựng thư viện điện tử, trang bị các phần mềm về quản lý, sử dụng trang Thông tin điện tử nhà trường khai thác dữ liệu góp phần nâng cao chất lượng quản lý dạy và học.

1.2.2. Các biện pháp quản lý nâng cao chất lượng

- Xây dựng kế hoạch phát triển hàng năm của nhà trường và của từng tổ CM.

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức, phân công bố trí lao động hợp lý, phát huy năng lực, sở trường của từng CB, GV phù hợp với yêu cầu giảng dạy.

- Định kỳ rà soát, đổi mới, kiểm định chất lượng chương trình giáo dục, nội dung và phương pháp giảng dạy theo xu hướng linh hoạt, hiện đại phù hợp với đổi mới giáo dục.

1.2.3. Các hoạt động đảm bảo chất lượng

- Tổ chức kiểm tra đánh giá việc thực hiện kế hoạch. Tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất các giải pháp để thực hiện kế hoạch.

1.2.4. Hoạt động tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng

- Thực hiện tốt việc tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng hàng năm, định kỳ.

2. Phát triển đội ngũ

2.1. Mục tiêu phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng; có phẩm chất chính trị; có năng lực chuyên môn khá, giỏi; có trình độ Tin học, ngoại ngữ cơ bản, có phong cách sư phạm mẫu mực. Đoàn kết, tâm huyết, gắn bó với nhà trường, hợp tác, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

2.2. Nhu cầu về đội ngũ cán bộ, viên chức

Bảng 3 - Nhu cầu đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên từ 2020 đến 2025

| Năm học | Số lớp | Tổng số CB, GV, NV | Cán bộ QL | Giáo viên | Nhân viên |
|-----------|--------|--------------------|-----------|-----------|-----------|
| 2020-2021 | 23 | 53 | 2 | 44 | 7 |
| 2021-2022 | 23 | 53 | 2 | 44 | 7 |
| 2022-2023 | 24 | 55 | 2 | 46 | 7 |
| 2023-2024 | 25 | 57 | 2 | 48 | 7 |
| 2024-2025 | 24 | 55 | 2 | 46 | 7 |

(kèm theo Bảng phụ lục chi tiết- phụ lục 1)

2.3. Giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ giáo viên theo hướng sử dụng tốt đội ngũ hiện có, đáp ứng được yêu cầu của công việc.

- Định kỳ đánh giá chất lượng hoạt động của cán bộ giáo viên thông qua các tiêu chí về hiệu quả, đóng góp cụ thể của cán bộ giáo viên đối với sự phát triển của nhà trường. Trên cơ sở đó sẽ đề bạt, khen thưởng xứng đáng đối với những cán bộ, giáo viên có thành tích xuất sắc.

- Đầu tư có trọng điểm để phát triển đội ngũ cán bộ, giáo viên cốt cán; cán bộ giáo viên trẻ, có tài năng bố trí vào các vị trí chủ chốt của nhà trường.

- Tạo môi trường làm việc năng động, thi đua lành mạnh, đề cao tinh thần hợp tác và chia sẻ với những điều kiện làm việc tốt nhất để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên đều tự hào, muốn cống hiến và gắn kết với Nhà trường.

3. Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật

3.1. Mục tiêu phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật

- Xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đúng tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đầu tư có trọng điểm để hiện đại hoá các phòng học, các phòng học bộ môn, khu làm việc của giáo viên, khu vui chơi thể dục thể thao của HS.

- Tiếp tục đầu tư trang thiết bị thiết bị đảm bảo cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và giảng dạy.

3.2. Nhu cầu về cơ sở vật chất

Bảng 4- Nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất giai đoạn 2020 đến 2025

| Hạng mục đầu tư | Đơn vị tính | Số lượng | Diện tích (m ²) |
|---------------------------------------|--------------|----------|-----------------------------|
| Khối phòng học | Phòng | 4 | |
| Khối phòng phục vụ học tập | | | |
| - Phòng giáo dục GDNT, Mĩ thuật | Phòng | 1 | 80 |
| - Phòng giáo dục Âm nhạc | Phòng | 1 | 80 |
| - Phòng thực hành Hóa | Phòng | 1 | 90 |
| - Phòng thực hành Sinh | Phòng | 1 | 90 |
| - Phòng Tin học | Phòng | 1 | 90 |
| - Phòng Công nghệ | Phòng | 1 | 90 |
| Khối phòng hành chính quản trị | | | |
| - Phòng Hội đồng GV | Phòng | 1 | 60 |
| - Phòng HĐ công đoàn | Phòng | 1 | 40 |
| - Phòng ĐD chuẩn bị dạy học | Phòng | 1 | 40 |
| - Phòng Phó Hiệu trưởng | Phòng | 1 | 40 |
| Sân chơi, hệ thống thoát nước | | | |

Bảng 5- Nhu cầu về mua sắm trang thiết bị dạy học giai đoạn 2020 đến 2025

| Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----------------------------|-------------|----------|
| Bàn, ghế HS | Bộ | 352 |
| Thiết bị dạy học tối thiểu | Bộ | 02 |
| Thiết bị phòng GD Mỹ thuật | Phòng | 02 |
| Thiết bị phòng Âm nhạc | Phòng | 02 |
| Thiết bị phòng Tin học | Phòng | 01 |
| Thiết bị phòng Ngoại ngữ | Phòng | 01 |
| Thiết bị phòng TH Hóa | Phòng | 01 |
| Thiết bị phòng TH Sinh | Phòng | 01 |
| Thiết bị phòng TH Công nghệ | Phòng | 01 |
| Thiết bị Thê dục | Bộ | 01 |
| Ti vi | Bộ | 02 |
| Ti vi tương tác | Bộ | 02 |
| Máy tính xách tay | Bộ | 02 |
| Máy tính quản lý | Bộ | 04 |
| Máy chiếu | Bộ | 05 |
| Thiết bị âm thanh | Bộ | 04 |

Bảng 6- Dự kiến lộ trình về đầu tư cơ sở vật chất giai đoạn 2020 đến 2025

| Hạng mục đầu tư | Dự kiến năm thực hiện |
|---------------------------------|-----------------------|
| - Phòng giáo dục GDNT, Mĩ thuật | 2021 |
| - Phòng giáo dục Âm nhạc | 2021 |
| - Phòng thực hành Hóa | 2021 |
| - Phòng thực hành Sinh | 2021 |
| - Phòng Tin học | 2021 |
| - Phòng Công nghệ | 2021 |
| - Phòng Hội đồng GV | 2022 |
| - Phòng HĐ công đoàn | 2022 |
| - Phòng Phó Hiệu trưởng | 2022 |
| - Phòng ĐD chuẩn bị dạy học | 2022 |

3.3. Giải pháp phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật

Tham mưu với các cấp chính quyền với Phòng Giáo dục Đào tạo Cần Giuộc hỗ trợ tài chính, nguồn nhân lực và đầu tư xây dựng trường, lớp cho nhà trường để phát triển cơ sở vật chất thực hiện Kế hoạch chiến lược.

4. Phát triển nguồn lực tài chính

4.1. Kế hoạch và biện pháp tăng nguồn lực tài chính

Xây dựng nhà trường văn hóa, thực hiện tốt quy chế dân chủ trong nhà trường, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ giáo viên, nhân viên.

Huy động được các nguồn lực của xã hội, cá nhân tham gia phát triển nhà trường.

- Nguồn tài chính
 - + Ngân sách nhà nước: Thực hiện theo kế hoạch dự toán NS hàng năm; Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ hợp lý, và minh bạch các nguồn thu, chi.
 - + Ngoài ngân sách: Xã hội, cơ quan doanh nghiệp, tổ chức đoàn thể, cá nhân, cha mẹ học sinh.
- Nguồn lực vật chất:
 - + Khuôn viên nhà trường, và các công trình phụ trợ khác.

4.2. Giải pháp thực hiện

- Tham mưu với hội cha mẹ học sinh để tăng cường hỗ trợ đóng góp của phụ huynh học sinh.
- Tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức, cá nhân.
- Tham mưu các cấp chính quyền tạo quỹ đất, xây dựng cơ sở vật chất.

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức thực hiện

1.1. Phổ biến kế hoạch

Kế hoạch chiến lược được phổ biến rộng rãi tới toàn thể cán bộ giáo viên, CNV nhà trường, cơ quan chủ quản, phụ huynh học sinh, học sinh và các tổ chức cá nhân quan tâm đến nhà trường.

Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch chiến lược là bộ phận chịu trách nhiệm điều phối quá trình triển khai kế hoạch chiến lược. Điều chỉnh kế hoạch chiến lược sau từng giai đoạn sát với tình hình thực tế của nhà trường.

1.2. Xây dựng lộ trình

*** Giai đoạn 2020-2023:**

Phấn đấu đạt chuẩn về chất lượng giáo dục; kiện toàn tổ chức quản lý, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên; xây dựng các phòng hành chính, phòng chức năng, trang bị thiết bị dạy học hoàn thiện về cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia, kiểm định đánh giá ngoài đạt mức độ 2.

*** Giai đoạn 2023-2025:**

Nâng cao chất lượng giáo dục, đầu tư chất lượng mũi nhọn. Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh cơ sở vật chất.

1.3. Phân công trách nhiệm từng bộ phận, cá nhân

- Hiệu trưởng:

Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược tới từng cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường. Thành lập Ban Kiểm tra và đánh giá thực hiện kế hoạch trong từng năm học. Cụ thể:

+ Chỉ đạo xây dựng lộ trình cụ thể thực hiện kế hoạch chiến lược chung cho toàn trường.

+ Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, dự án, chương trình nghiên cứu lớn có liên quan đến kế hoạch chiến lược.

+ Tổ chức đánh giá thực hiện kế hoạch hành động hàng năm của toàn trường và thực hiện kế hoạch chiến lược của toàn trường theo từng giai đoạn phát triển.

- Phó Hiệu trưởng:

Theo nhiệm vụ được phân công, giúp Hiệu trưởng tổ chức triển khai và chịu trách nhiệm từng phần việc cụ thể, đồng thời kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, đề xuất những giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tổ trưởng chuyên môn:

Tổ chức thực hiện kế hoạch trong tổ; kiểm tra đánh giá việc thực hiện kế hoạch của các thành viên. Tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất các giải pháp để thực hiện kế hoạch.

Xây dựng kế hoạch hành động cụ thể (từng năm) trong đó mỗi hoạt động cần nêu rõ mục tiêu cần đạt, kết quả, hiệu quả, tác động, thời gian thực hiện, các nguồn lực thực hiện, người chịu trách nhiệm.

Tổ chức và phân công thực hiện hợp lý cho các bộ phận, cá nhân phù hợp với trách nhiệm, quyền hạn và nguồn lực.

Chủ động xây dựng các dự án phát triển của tổ chuyên môn trong nhà trường.

- Giáo viên, viên chức:

Căn cứ kế hoạch chiến lược, kế hoạch năm học của nhà trường để xây dựng kế hoạch công tác cá nhân theo từng năm học. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch theo từng học kỳ, năm học. Đề xuất các giải pháp để thực hiện kế hoạch.

- Các tổ chức đoàn thể trong nhà trường:

Hàng năm xây dựng chương trình hành động thực hiện các nội dung liên quan trong vấn đề thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường.

Tuyên truyền, vận động mọi thành viên của tổ chức mình thực hiện tốt các nội dung và giải pháp trên, góp ý với nhà trường điều chỉnh, bổ sung những nội dung phù hợp để có thể thực hiện tốt kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường.

- Ban đại diện cha mẹ học sinh:

Hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất, cùng với nhà trường tuyên truyền vận động các bậc phụ huynh thực hiện một số mục tiêu của Kế hoạch chiến lược.

Tăng cường giáo dục gia đình, vận động phụ huynh học sinh quan tâm đúng mức đối với con em, tránh “khoán trắng” cho nhà trường.

**PHẦN IV
KIẾN NGHỊ**

1. Đối với Huyện ủy, UBND huyện

Lãnh đạo, chỉ đạo đầu tư xây dựng trường lớp cho nhà trường để thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục góp phần hoàn thiện các tiêu chí về việc xây dựng xã Nông thôn mới nâng cao của xã Mỹ Lộc..

2. Đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo

- + Phê duyệt Kế hoạch và lãnh đạo trường trong thực hiện nội dung theo đúng Kế hoạch và các hoạt động của nhà trường phù hợp với chiến lược phát triển.
- + Hỗ trợ, hướng dẫn về cơ chế chính sách, tài chính và nhân lực để thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

3. Đối với chính quyền địa phương

- Tham mưu mở rộng diện tích, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất,
- Hỗ trợ, hướng dẫn về cơ chế chính sách, tài chính và nhân lực để thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (báo cáo);
- Đảng ủy, HĐND, UBND xã (báo cáo);
- BGH, Các đoàn thể, bộ phận (thực hiện);
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Văn Hồng Phước

DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO ĐỊA PHƯƠNG

Mỹ Lộc, ngày 06 tháng 07 năm 2020

TM. UBND XÃ MỸ LỘC



CHỦ TỊCH

Đặng Phúc Vũ

DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Võ Trường Tam



CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021

| TT | TIÊU CHÍ | Đơn vị tính | TH 2019 | ƯỚC TH 2020 | KH 2021 | SO SÁNH (%) | |
|----------|--|-------------|---------|-------------|---------|-------------|-----------|
| | | | | | | 2020/2019 | 2021/2020 |
| I | Phổ thông | | | | | | |
| 1 | Trung học cơ sở | | | | | | |
| | Trường được kiểm định chất lượng giáo dục | Trường | | | | | |
| | Trường THCS đạt chuẩn | Trường | | | | | |
| | Số phòng học | Phòng | 11 | 12 | 12 | 109 | 100 |
| | Số phòng học kiên cố | Phòng | 11 | 12 | 12 | 109 | 100 |
| | Tỷ lệ phòng kiên cố | % | 100.00 | 100.00 | 100.00 | x | x |
| | Số giáo viên | GV | 41 | 44 | 44 | 107 | 100 |
| | Số giáo viên đạt chuẩn trở lên | GV | 41 | 44 | 44 | 107 | 100 |
| | Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên | % | 100.00 | 100.00 | 100.00 | x | x |
| | Số học sinh | HS | 960 | 1030 | 1025 | 107 | 100 |
| | Số trẻ em ngoài nhà trường | Trẻ | | | | | |
| | Số lớp | Lớp | 22 | 23 | 23 | 105 | 100 |
| | Học sinh/lớp | | 43.64 | 44.78 | 44.57 | x | x |
| | Giáo viên/lớp | | 1.86 | 1.91 | 1.91 | x | x |
| | Học sinh/giáo viên | | 23.41 | 23.41 | 23.30 | x | x |
| | Dân số trong độ tuổi 11-14 | Người | 809 | 909 | 943 | 112 | 104 |
| | Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi | % | 118.67 | 113.31 | 108.70 | x | x |
| | Tỷ lệ lên lớp | % | | 98.00 | 98.00 | x | x |
| | Số học sinh lưu ban năm học ⁽¹⁾ | HS | 20 | 12 | 13 | 60 | 108 |
| | Tỷ lệ lưu ban | % | 2.00 | 1.20 | 1.20 | x | x |
| | Số học sinh bỏ học năm học ⁽²⁾ | HS | 5 | 9 | 7 | 180 | 78 |
| | Tỷ lệ bỏ học | % | 0.52 | 0.87 | 0.68 | x | x |
| | Số học sinh hoàn thành cấp học | HS | 225 | 229 | 238 | 102 | 104 |
| | Tỷ lệ hoàn thành cấp học | % | 100 | 100 | 100 | x | x |
| | Tỷ lệ chuyển cấp | % | | | | x | x |
| | Số học sinh dự xét tốt nghiệp | HS | 225 | 229 | 238 | | |
| | Số học sinh tốt nghiệp | HS | 225 | 229 | 238 | 102 | 104 |
| | Tỷ lệ tốt nghiệp | % | 27.81 | 25.19 | 25.24 | x | x |
| | (1) Số học sinh lưu ban của năm học bao gồm số học sinh bị lưu ban cuối năm và số học sinh bị lưu ban sau khi thi lại. | | | | | | |
| | (2) Số học sinh bỏ học của 1 năm học bao gồm số học sinh bỏ học trong thời gian 9 tháng học và cả thời gian hè. | | | | | | |



BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2020, DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2021 CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Chỉ điền số hiệu ở những nội dung tô màu đỏ)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Nội dung | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | | Ghi chú | | | | | | |
|-----|---|----------|-----------|----------|----------|----------------------------|----------------------|---------|---------------------------------|------|---------|---------------------------------|---|--|
| | | Dự toán | Thực hiện | Dự toán | Tỷ trọng | Kết quả thực hiện đến 30/6 | Ước thực hiện cả năm | | Tăng (giảm) so với dự toán 2019 | % | Dự toán | Tăng (giảm) so với dự toán 2020 | % | |
| 1 | Chi theo nguồn | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&ĐT | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Chi thường xuyên, trong đó | 6.48 | 6.19 | 7.30 | 100.00 | 3.11 | 6.60 | 0.82 | 12.7% | 7.67 | 0.37 | 5.0% | | |
| 1.2 | Chi theo nguồn | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cơ cấu trung ương, địa phương | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chi theo cấp NS | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Chi tiết theo nhiệm vụ chi | 6.48 | 6.19 | 7.30 | | 3.11 | 6.60 | 0.82 | 12.6% | 7.67 | 0.37 | 5.0% | | |
| 3.1 | Chi đầu tư phát triển, trong đó | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Chi thường xuyên, trong đó: | | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi cho con người | 5.81 | 5.47 | 6.47 | | 2.99 | 6.38 | | | | | | | |
| | - Chi cho hoạt động chuyên môn | 0.61 | 0.27 | 0.78 | | 0.12 | 0.20 | | | | | | | |
| | - Chi khác | 0.01 | 0.42 | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Chi thực hiện các chính sách theo quy định | | | | | | | | | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện Nghị định 86: cấp bù học phí cho các cơ sở GDMN, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn | 0.05 | 0.04 | 0.05 | | | 0.02 | | | | | | | |

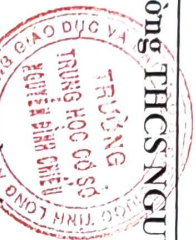


| STT | Nội dung | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | | Ghi chú | | | | | |
|-----|---|----------|-----------|----------|----------|----------------------------|----------------------|---------|---------------------------------|---|---------|---------------------------------|---|
| | | Dự toán | Thực hiện | Dự toán | Tỷ trọng | Kết quả thực hiện đến 30/6 | Ước thực hiện cả năm | | Tăng (giảm) so với dự toán 2019 | % | Dự toán | Tăng (giảm) so với dự toán 2020 | % |
| 3.5 | - Đề án "Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân" Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn. CTMT xây dựng nông thôn mới Chương trình kiến tạo trường lớp học Giai đoạn 2017-2020 Các chương trình, đề án, dự án khác triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Các chương trình, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương) | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Cơ cấu chi theo cấp học và trình độ đào tạo | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Mầm non | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Tiểu học | | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Trung học cơ sở | | | | | | | | | | | | |
| 4.4 | Chia theo cấp học và trình độ đào tạo Trung học phổ thông | | | | | | | | | | | | |
| 4.5 | Trung cấp sư phạm | | | | | | | | | | | | |
| 4.5 | Cao đẳng sư phạm | | | | | | | | | | | | |
| 4.6 | Giáo dục Đại học | | | | | | | | | | | | |
| 4.7 | Các cơ sở giáo dục đào tạo khác | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú
 * Các mục: 1,2,3,4: kinh phí phải giao nhau
 * Đơn vị tính là tỷ đồng

ĐỘI TỰ ĐỘNG HỌC SINH, SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN

(Các trường điền số liệu vào dòng thích hợp với cấp học của trường mình và giữ nguyên, không xóa các dòng khác)



| STT | Cấp, bậc học | Nghị định số 86/NĐ-CP | | | QB số 66/QĐ-TTg | ND số 06/NĐ-CP | ND số 116/NĐ-CP | QB 57/QĐ-TTg | ND 134/2006/NĐ-CP | C/sách khác (nếu có để riêng từng cột) | Nghị định số 86/NĐ-CP | | | Quyết định 06/2018/NĐ-CP | ND số 116/NĐ-CP |
|-----|---|-----------------------|-------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|--------------|-------------------|--|-----------------------|-------------|----------------|--------------------------|-----------------|
| | | Miễn, giảm HP | Hỗ trợ CPHT | Mức HP(HS/năm) | | | | | | | Miễn, giảm HP | Hỗ trợ CPHT | Mức HP(HS/năm) | | |
| 1 | Mầm non | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tiểu học | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trung học cơ sở | 259 | 7 | 270.000 | | | | | | | 250 | 6 | 315.000 | | |
| 4 | Trung học phổ thông | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Giáo dục thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Trung tâm kỹ thuật, tổng hợp - hướng nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Cao đẳng sư phạm | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Dại học, sau đại học | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Các cơ sở GD, ĐT khác | | | | | | | | | | | | | | |

TH 2016

TH 2017

